

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
MỎ VIỆT BẮC TKV-CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **0 5 2 2** /CMV – KTTKTC

Hà Nội, ngày **15** tháng 3 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) quý IV và năm 2023 sau kiểm toán như sau:

1. Tên tổ chức: **Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP**

- Mã chứng khoán: **MVB**

- Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót – Quận Thanh Xuân – Hà Nội

- Điện thoại: 0243.6647975 Fax: 0243.6647494

- Website: www.cmv.vn

- Người thực hiện công bố thông tin: **Trịnh Hồng Ngân** – Tổng giám đốc

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý IV và năm 2023 sau kiểm toán: BCTC hợp nhất và BCTC Công ty mẹ.

- Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế được kiểm toán tăng, giảm so với trước kiểm toán và cùng kỳ năm trước.

- Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý IV năm 2023: *không có*.

3. Toàn bộ nội dung công bố thông tin được đăng tải tại website của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP: www.cmv.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Các BCTC;

- Văn bản giải trình.





**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ
VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 34
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY	35 - 39

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hoá từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV), được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc – Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/01/2006 Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật,... đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 9 ngày 06 tháng 01 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đặng Văn Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Trịnh Hồng Ngân	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Vũ Minh Tân	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Văn Lữ	Thành viên Hội đồng quản trị

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Ông Trịnh Hồng Ngân	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thạc Tân	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này ngày lập báo cáo tài chính này là: Ông Trịnh Hồng Ngân - chức danh Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Bà Lê Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Tổng Công ty có trụ sở tại số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây được gọi là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng và đảm bảo báo cáo tài chính riêng đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đính kèm được trình bày từ trang 6 đến trang 39. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TRỊNH HỒNG NGÂN

Tổng Giám đốc

Số: BC/BDO/2024. 87

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV – CTCP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023*

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (“Tổng công ty”), được lập ngày 14/03/2024 từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.




Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV – CTCP cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 14/03/2023 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Lê Thị Minh Hồng - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1922-2023-038-1



Nguyễn Thị Lan Hoa - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2003-2023-038-1

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

B01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		740.671.489.867	717.333.170.781
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	77.116.486.173	135.250.110.663
1. Tiền	111		37.116.486.173	15.250.110.663
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	120.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		240.000.000.000	60.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V8.1	240.000.000.000	60.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		159.896.593.196	393.621.601.560
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	136.787.991.723	377.718.984.759
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.236.141.709	2.117.438.071
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	21.072.459.764	14.020.178.730
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(200.000.000)	(235.000.000)
III. Hàng tồn kho	140	V.5	244.232.103.595	116.607.035.455
1. Hàng tồn kho	141		244.232.103.595	116.607.035.455
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.426.306.903	11.854.423.103
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	1.425.944.293	807.729.900
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.408.262.220	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	10.592.100.390	11.046.693.203
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.189.780.864.738	1.327.178.905.140
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		110.416.602.583	104.449.828.785
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	110.416.602.583	104.449.828.785
II. Tài sản cố định	220		181.376.258.671	273.003.829.347
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	176.146.281.119	267.145.713.054
Nguyên giá	222		1.943.250.208.738	1.914.114.147.978
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.767.103.927.619)	(1.646.968.434.924)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.229.977.552	5.858.116.293
Nguyên giá	228		8.695.847.586	8.695.847.586
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.465.870.034)	(2.837.731.293)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	37.506.121.894	40.006.530.022
Nguyên giá	231		61.738.874.427	61.738.874.427
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.232.752.533)	(21.732.344.405)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.894.510.128	8.782.199.750
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	8.894.510.128	8.782.199.750
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V8.2	511.289.136.296	511.289.136.296
1. Đầu tư vào công ty con	251		492.941.236.296	492.941.236.296
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.740.000.000	1.740.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.607.900.000	16.607.900.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
II. Tài sản dài hạn khác	260		340.298.235.166	389.647.380.940
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	328.729.133.281	376.834.747.039
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	11.569.101.885	12.812.633.901
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.930.452.354.605	2.044.512.075.921

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

B01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		360.574.584.027	546.614.161.578
I. Nợ ngắn hạn	310		338.693.703.635	311.909.814.612
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	102.107.721.381	44.706.421.497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	16.489.947.104	52.201.081.155
4. Phải trả người lao động	314		138.106.549.838	134.475.344.407
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.738.540.375	11.801.178.819
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.909.092	15.909.092
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	7.946.543.964	7.171.110.926
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	3.040.551.940	4.961.551.940
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	7.368.233.639	5.587.111.163
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19.5	59.879.706.302	50.990.105.613
II. Nợ dài hạn	330		21.880.880.392	234.704.346.966
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	21.880.880.392	233.569.538.510
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	-	1.134.808.456
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.569.877.770.578	1.497.897.914.343
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.569.877.770.578	1.497.897.914.343
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		272.552.920.334	272.552.920.334
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		247.324.850.244	175.344.994.009
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		33.812.633.901	43.762.194.837
- LNST chưa phân phối năm này	421b		213.512.216.343	131.582.799.172
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.930.452.354.605	2.044.512.075.921

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Lê Minh Hiền

Tổng Giám đốc



Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

B02 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.382.640.186.046	2.544.012.239.780
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.382.640.186.046	2.544.012.239.780
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.928.011.728.705	2.168.894.907.570
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		454.628.457.341	375.117.332.210
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	70.414.924.531	51.351.195.472
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13.203.007.700	4.597.472.879
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>13.203.007.700</i>	<i>26.050.755.178</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	30.746.029.300	37.637.695.651
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	224.792.017.729	227.251.447.645
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		256.302.327.143	156.981.911.507
11. Thu nhập khác	31		246.347.186	71.238.427
12. Chi phí khác	32		613.693.899	1.348.557.805
13. Lợi nhuận khác	40		(367.346.713)	(1.277.319.378)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		255.934.980.430	155.704.592.129
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	41.179.232.071	20.500.792.054
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.243.532.016	3.621.000.903
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		213.512.216.343	131.582.799.172

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thúy Nga

Lê Minh Hiền

Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

B03 - DN

(Phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		255.934.980.430	155.704.592.129
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		122.129.231.108	116.053.721.492
- Các khoản dự phòng	03		611.314.020	(22.285.415.821)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(64.334.319.437)	(47.142.148.191)
- Chi phí lãi vay	06		13.203.007.700	26.050.755.178
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		327.544.213.821	228.381.504.787
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		223.717.512.783	(119.924.353.505)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(127.625.068.140)	33.622.167.229
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		10.464.114.475	29.394.084.238
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		47.487.399.365	92.065.385.878
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.650.102.641)	(26.176.992.391)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(30.011.778.815)	(40.856.837.290)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	6.475.219.385
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(27.642.759.419)	(28.227.664.915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		410.283.531.429	174.752.513.416
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(31.264.094.614)	(24.600.760.765)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(210.000.000.000)	(208.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	293.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61.456.371.813	49.580.272.697
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(149.807.722.801)	109.979.511.932
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		26.437.912.013	37.296.077.791
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(240.047.570.131)	(135.071.683.129)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(104.999.775.000)	(168.073.624.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(318.609.433.118)	(265.849.229.338)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(58.133.624.490)	18.882.796.010
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		135.250.110.663	116.367.314.653
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		77.116.486.173	135.250.110.663

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thúy Nga

Lê Minh Hiền



Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hoá từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV), được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/01/2006. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật,... đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 9 ngày 06 tháng 01 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 09 ngày 06/01/2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.050.000.000.000 VND, được chia thành 105.000.000 cổ phần với mệnh giá gốc 10.000 VNĐ. Cụ thể như sau:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	103.104.100	98,19%
2	Các cổ đông khác	1.895.900	1,81%
	Tổng	105.000.000	100%

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là Khai thác và thu gom than cứng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Than Núi Hồng - VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Xóm Cây Thị, Xã Yên Lãng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
2	Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI- CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Số 41 đường Thanh Niên, Phường Bắc Sơn, Thành phố Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam
3	Công ty Than Na Dương - VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Khu 4, Thị trấn Na Dương, Huyện Lộc Bình, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
4	Công ty Thanh Khánh Hòa - VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Xóm Cao Sơn 1, Xã Sơn Cẩm, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B 09 - DN

Danh sách các công ty con của Tổng Công ty

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Năm 2022		Năm 2023		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Số nhà 506, đường Hà Huy Tập, Thị Trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh cơ khí
2	Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Tổ 12, Thị Trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh vật tư, thiết bị
3	Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Thôn Tà Lai, Xã Tân Mỹ, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng
4	Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Xóm 2, Xã Cù Ván, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sửa chữa, chế tạo thiết bị cơ khí
5	Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	84,91%	84,91%	84,91%	84,91%	Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sản xuất xi măng
6	Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Số 2, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Kinh doanh khách sạn
7	Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	51,38%	51,38%	51,38%	51,38%	Xóm Cây Bông, Xã La Hiên, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sản xuất xi măng
8	Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	57,14%	57,14%	57,14%	57,14%	Xóm 5, Xã Tráng Đà, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Sản xuất xi măng

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Năm 2022		Năm 2023		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP thiết bị khai thác mỏ	29,00%	29,00%	29,00%	29,00%	Số 65 Phố An Trạch, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh vật tư, thiết bị

Danh sách các công ty đầu tư góp vốn của Tổng Công ty

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Năm 2022		Năm 2023		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội Vinacomín	1,50%	1,50%	1,50%	1,50%	14A Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ
2	Công ty CP Than điện Nông Sơn - TKV	10,79%	10,79%	10,79%	10,79%	Tổ dân phố Nông Sơn, Thị trấn Trung Phước, Huyện Nông Sơn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất điện

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 là 1.732 người (Tại ngày 31/12/2022 là 1.740 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ tài chính năm của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính riêng và chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch:

+ *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

+ *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Số dư cuối các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam được áp dụng theo tỷ giá thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo công văn số 0058/TKV-KTTC ngày 11/01/2024 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 31/12/2023 của Ngân hàng là 24.080 USD/VND.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2023 của Ngân hàng là 24.420 USD/VND.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2023 của Ngân hàng là 24.420 USD/VND.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng Đô la Mỹ (USD) theo nguyên tắc như hướng dẫn ở trên.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty mẹ - Tổng Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ - Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy: Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (trung tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo: Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cho vay...): Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2023 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.2).

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán. Tại 31/12/2023, các khoản phải thu khác của Tổng Công ty bao gồm: các khoản tạm ứng, lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cầm cố thế chấp bảo lãnh.

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường;
- Thành phẩm: Bình quân gia quyền;
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư hàng hóa: phương pháp đích danh.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 28 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	06 - 10 năm

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty có Chương trình phần mềm bao gồm phần mềm kế toán, bản quyền phần mềm, phần mềm quản lý mỏ địa chất,... Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3-5 năm.

8. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm bất động sản đầu tư cho thuê.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Việc chuyển đổi như vậy không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê nhà, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa lớn tài sản, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, ... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2023 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.2).

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2023 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.2).

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Tiền thuê đất, quỹ môi trường hình thành tài sản và các khoản dự phòng phải trả khác.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn góp của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia; chiết khấu thanh toán;...

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp chi phí chi phí tiền thuê văn phòng, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác.

Tổng Công ty phát sinh khoản giảm chi phí quản lý trong năm là hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

18. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Trong kỳ, hàng hóa, dịch vụ do Tổng Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Hàng hóa, dịch vụ khác: 8%, 10%
- Cung cấp nước: 5%
- Cung cấp dịch vụ điều dưỡng cho người cao tuổi: không chịu thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Thuế suất

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, hay nợ phải trả được thanh toán. Mức thuế suất áp dụng là 20%, là thuế suất hiệu lực của năm 2023.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VII.2 - Báo cáo bộ phận

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	736.893.478	889.634.347
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.379.592.695	14.360.476.316
Các khoản tương đương tiền (i)	40.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	77.116.486.173	135.250.110.663

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội với lãi suất từ 4,75%/năm.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng khác	399.519.064	323.213.067
Phải thu từ bên liên quan	136.388.472.659	377.395.771.692
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	113.951.904.088	133.806.864.194
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	11.692.655.976	14.755.372.068
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	10.112.142.283	228.645.625.929
Các khoản phải thu khách hàng khác	631.770.312	187.909.501
Cộng	136.787.991.723	377.718.984.759

3. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Thiết bị & Dịch vụ Kỹ thuật Hoàng Việt	200.000.000	-	235.000.000	-
Cộng	200.000.000	-	235.000.000	-

4. Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
4.1 Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu người lao động	386.980.164	379.946.072
Ký cược, ký quỹ	535.000.000	535.000.000
Các khoản khác	20.150.479.600	13.105.232.658
Cộng	21.072.459.764	14.020.178.730
4.2 Phải thu dài hạn khác		
Lãi ký cược, ký quỹ	13.357.264.013	11.639.218.953
Ký cược, ký quỹ	96.975.186.412	92.684.381.593
Các khoản khác	84.152.158	126.228.239
Cộng	110.416.602.583	104.449.828.785

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.610.730.753	-	5.996.915.489	-
Công cụ, dụng cụ	323.520.314	-	329.802.005	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	119.103.877.009	-	46.560.167.102	-
Thành phẩm	119.193.975.519	-	63.720.150.859	-
Cộng	244.232.103.595	-	116.607.035.455	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	8.687.550.807	8.590.613.597
Dự án nâng cao công suất mỏ Na Dương	4.831.655.115	4.831.655.115
Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa	3.390.425.156	3.390.425.156
Sân than thành phẩm - Công ty than Khánh Hòa	542.812.536	378.904.566
Dự án Tuyến đường từ nhà điều hành đến phân xưởng	10.324.000	-
Các dự án đầu tư khác	(87.666.000)	(10.371.240)
<i>Tại Công ty Than Khánh Hòa - VVMI</i>	206.959.321	191.586.153
Dự án đường bê tông	-	191.586.153
Dự án Tuyến đường từ nhà điều hành đến phân xưởng	206.959.321	-
<i>Tại Công ty Than Núi Hồng - VVMI</i>	-	-
<i>Tại Công ty Than Na Dương - VVMI</i>	-	-
Cộng	8.894.510.128	8.782.199.750

7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	991.166.511	719.004.834
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	434.777.782	88.725.066
Cộng	1.425.944.293	807.729.900
7.2 Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	10.641.864	19.958.625.828
Phí sử dụng tài liệu	17.512.868.438	20.278.651.164
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	265.017.384.058	302.665.578.491
Chi phí trả trước dài hạn khác	46.188.238.921	33.931.891.556
Cộng	328.729.133.281	376.834.747.039

8. Các khoản đầu tư tài chính

8.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (*)	150.000.000.000	150.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long (**)	90.000.000.000	90.000.000.000	-	-
Cộng	240.000.000.000	240.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội với lãi suất từ 8,3%/năm.

(**) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long với lãi suất từ 8%/năm.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

8. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

8.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
a) Đầu tư vào Công ty con	492.941.236.296	-	492.941.236.296	492.941.236.296
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	6.077.638.276	-	6.077.638.276	6.077.638.276
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	6.448.658.514	-	6.448.658.514	6.448.658.514
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	3.972.810.207	-	3.972.810.207	3.972.810.207
Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	4.792.950.351	-	4.792.950.351	4.792.950.351
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	212.280.140.000	-	212.280.140.000	212.280.140.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	3.862.113.711	-	3.862.113.711	3.862.113.711
Công ty CP Xi măng La Hiến - VVMI	55.506.925.237	-	55.506.925.237	55.506.925.237
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	200.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000
b) Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	1.740.000.000	-	1.740.000.000	1.740.000.000
Công ty CP Thiết bị khai thác mỏ	1.740.000.000	-	1.740.000.000	1.740.000.000
c) Đầu tư vào đơn vị khác	16.607.900.000	-	16.607.900.000	16.607.900.000
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty CP Than điện Nông Sơn - TKV	15.107.900.000	-	15.107.900.000	15.107.900.000
Cộng	511.289.136.296	-	511.289.136.296	511.289.136.296

Thông tin chi tiết của các Công ty con, Công ty Liên doanh, liên kết và khoản đầu tư vào các đơn vị khác bao gồm: Ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại phần I mục 5 của bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng này.

Thông tin sử dụng để đánh giá lại giá trị hợp lý của các khoản đầu tư là BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của các công ty con, liên doanh liên kết và các đơn vị khác đã được kiểm toán.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTPC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	368.926.452.379	639.935.557.022	859.314.605.561	23.001.644.400	22.935.888.616	1.914.114.147.978
Mua trong năm	-	37.037.037	1.137.199.577	100.000.000	-	1.274.236.614
Đầu tư XDCB hoàn thành	12.257.860.744	14.435.976.721	806.983.706	361.002.975	-	27.861.824.146
Tăng khác	-	10.752.224.161	-	-	-	10.752.224.161
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	998.949.380	-	9.753.274.781	-	-	10.752.224.161
Tại ngày 31/12/2023	380.185.363.743	665.160.794.941	851.505.514.063	23.462.647.375	22.935.888.616	1.943.250.208.738
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	317.946.739.930	590.439.610.735	699.595.221.035	17.185.783.064	21.801.080.160	1.646.968.434.924
Khấu hao trong năm	11.986.158.852	32.712.080.246	71.724.483.592	2.577.961.549	-	119.000.684.239
Hao mòn TSCĐ trong kỳ	-	-	-	-	1.134.808.456	1.134.808.456
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	329.932.898.782	623.151.690.981	771.319.704.627	19.763.744.613	22.935.888.616	1.767.103.927.619
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	50.979.712.449	49.495.946.287	159.719.384.526	5.815.861.336	1.134.808.456	267.145.713.054
Tại ngày 31/12/2023	50.252.464.961	42.009.103.960	80.185.809.436	3.698.902.762	-	176.146.281.119

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.355.778.949,405 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.226.518.428.348 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 chờ thanh lý là 111.355.291.366 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 95.940.029.055 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 29.415.381.862 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 149.816.529.737 VND).

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2023	57.800.000	7.133.247.586	1.504.800.000	8.695.847.586
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	57.800.000	7.133.247.586	1.504.800.000	8.695.847.586
Giá trị hao mòn				
Tại ngày 01/01/2023	57.800.000	1.875.762.066	904.169.227	2.837.731.293
Tăng trong năm	-	325.233.942	302.904.799	628.138.741
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	57.800.000	2.200.996.008	1.207.074.026	3.465.870.034
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	-	5.257.485.520	600.630.773	5.858.116.293
Tại ngày 31/12/2023	-	4.932.251.578	297.725.974	5.229.977.552

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 545.500.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 345.500.000 VND).

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Nhà cửa, vật kiến trúc	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Cộng	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Hao mòn lũy kế	21.732.344.405	2.500.408.128	-	24.232.752.533
Nhà cửa, vật kiến trúc	21.732.344.405	2.500.408.128	-	24.232.752.533
Cộng	21.732.344.405	2.500.408.128	-	24.232.752.533
Giá trị còn lại	40.006.530.022	-	-	37.506.121.894
Nhà cửa, vật kiến trúc	40.006.530.022	-	-	37.506.121.894

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước lãi vay	61.633.375	508.728.316
Trích trước phân bổ chi phí đất lúa đất rừng	3.262.256.500	10.715.836.385
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	414.650.500	576.614.118
Cộng	3.738.540.375	11.801.178.819

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là Bên liên quan	63.899.374.330	63.899.374.330	20.881.568.160	20.881.568.160
Công ty Cổ phần hóa chất mỏ Thái Nguyên	2.817.287.100	2.817.287.100	7.529.930.568	7.529.930.568
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	13.364.049.251	13.364.049.251	1.161.976.680	1.161.976.680
Công ty kinh doanh than Hà Bắc	40.120.875.184	40.120.875.184	-	-
Các nhà cung cấp khác	7.597.162.795	7.597.162.795	12.189.660.912	12.189.660.912
Phải trả người bán là bên thứ ba	38.208.347.051	38.208.347.051	23.824.853.337	23.824.853.337
Công ty xăng dầu Bắc Thái	4.413.019.224	4.413.019.224	3.090.420.593	3.090.420.593
Công ty TNHH Thương Mại DV và XD Phương Thảo	2.708.231.600	2.708.231.600	4.176.550.020	4.176.550.020
Công ty cổ phần công nghiệp Âu Việt	7.630.200.000	7.630.200.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	23.456.896.227	23.456.896.227	16.557.882.724	16.557.882.724
Cộng	102.107.721.381	102.107.721.381	44.706.421.497	44.706.421.497

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm	
	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	20.771.053.089	105.373.588.954	122.635.186.260	3.509.455.783
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	30.132.538.868	30.132.538.868	-
Thuế thu nhập cá nhân	806.702.968	7.289.693.250	7.695.342.593	401.053.625
Thuế tài nguyên	27.528.734.645	283.652.817.211	299.931.336.007	11.250.215.849
Tiền thuê đất và thuế đất	-	19.361.938.905	19.361.938.905	-
Tiền cấp quyền khai thác	606.044.030	52.406.879.992	52.627.157.652	385.766.370
Phí sử dụng tài liệu địa chất	-	767.719.925	767.719.925	-
Phí bảo vệ môi trường	2.488.546.423	21.303.692.042	22.860.208.488	932.029.977
Các khoản thuế, phí, lệ phí khác	-	10.086.055.500	10.074.630.000	11.425.500
Cộng	52.201.081.155	530.374.924.647	566.086.058.698	16.489.947.104

14.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	733.857.576	11.046.693.203
Thuế thu nhập cá nhân	558.171.458	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	9.300.071.356	-
Cộng	10.592.100.390	11.046.693.203

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	208.766.609	208.766.609	144.920.316	144.920.316
Phụ cấp của HĐQT và BKS tại Công ty con	2.587.028.884	2.587.028.884	1.671.936.576	1.671.936.576
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.562.790.900	1.562.790.900	1.423.232.500	1.423.232.500
Phải trả cổ tức	212.508.500	212.508.500	212.283.500	212.283.500
Các khoản khác	3.375.449.071	3.375.449.071	3.718.738.034	3.718.738.034
Cộng	7.946.543.964	7.946.543.964	7.171.110.926	7.171.110.926

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

16. Vay và nợ thuê tài chính

16.1. Các khoản vay theo từng chi nhánh

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Văn phòng Tổng Công ty	-	-	20.058.739.358	20.058.739.358	-	-
Cộng	-	-	20.058.739.358	20.058.739.358	-	-
Vay dài hạn đến hạn phải trả	4.961.551.940	4.961.551.940	20.370.739.358	22.291.739.358	3.040.551.940	3.040.551.940
Công ty Than Na Dương - VVMI	492.000.000	492.000.000	112.000.000	492.000.000	112.000.000	112.000.000
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	1.896.000.000	1.896.000.000	-	1.341.000.000	555.000.000	555.000.000
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	200.000.000	200.000.000	200.000.000	400.000.000	-	-
Văn phòng Tổng Công ty	2.373.551.940	2.373.551.940	20.058.739.358	20.058.739.358	2.373.551.940	2.373.551.940
Cộng	4.961.551.940	4.961.551.940	20.370.739.358	22.291.739.358	3.040.551.940	3.040.551.940
Vay dài hạn						
Công ty Than Na Dương - VVMI	13.965.000.000	13.965.000.000	2.848.989.746	4.954.000.000	11.859.989.746	11.859.989.746
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	28.388.118.918	28.388.118.918	5.608.682.909	33.470.118.918	526.682.909	526.682.909
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	370.000.000	370.000.000	-	370.000.000	-	-
Văn phòng Tổng Công ty	190.846.419.592	190.846.419.592	8.732.680.000	190.084.891.855	9.494.207.737	9.494.207.737
Cộng	233.569.538.510	233.569.538.510	17.190.352.655	228.879.010.773	21.880.880.392	21.880.880.392

16.2. Thông tin chi tiết về các khoản vay

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (tiếp theo)

17. Dự phòng phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
17.1. Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng tiền thuê đất	7.368.233.639	5.587.111.163
Cộng	7.368.233.639	5.587.111.163

17.2. Dự phòng phải trả dài hạn

Quỹ môi trường hình thành tài sản	-	1.134.808.456
Cộng	-	1.134.808.456

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.569.101.885	12.812.633.901
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.569.101.885	12.812.633.901

19. Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2022	1.050.000.000.000	164.155.167.340	361.325.843.312	1.575.481.010.652
Tăng trong năm trước	-	108.397.752.994	-	108.397.752.994
Lãi (lỗ) trong năm trước	-	-	131.582.799.172	131.582.799.172
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	(168.000.000.000)	(168.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(149.563.648.475)	(149.563.648.475)
Tại ngày 31/12/2022	1.050.000.000.000	272.552.920.334	175.344.994.009	1.497.897.914.343
Tại ngày 01/01/2023	1.050.000.000.000	272.552.920.334	175.344.994.009	1.497.897.914.343
Lãi (lỗ) trong kỳ này	-	-	213.512.216.343	213.512.216.343
Chia cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	(105.000.000.000)	(105.000.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(36.532.360.108)	(36.532.360.108)
Tại ngày 31/12/2023	1.050.000.000.000	272.552.920.334	247.324.850.244	1.569.877.770.578

(*) Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý điều hành và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty năm 2022 theo điều lệ hoạt động của Tổng Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 25/4/2023). Trong đó:

Quỹ đầu tư phát triển	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	36.532.360.108

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Bắc	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	18.959.000.000	18.959.000.000
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số năm nay	Số năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	105.000.000.000	168.000.000.000

19.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	105.000.000	105.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu năm	Số trích lập thêm trong năm	Số đã sử dụng trong năm	Số cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển	272.552.920.334	-	-	272.552.920.334
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	50.990.105.613	36.532.360.108	27.642.759.419	59.879.706.302
Cộng	323.543.025.947	36.532.360.108	27.642.759.419	332.432.626.636

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.303.629.394.743	2.099.375.024.017
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.010.791.303	444.637.215.763
Cộng	<u>2.382.640.186.046</u>	<u>2.544.012.239.780</u>
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên liên quan	1.354.906.977.369	1.206.408.779.614
Doanh thu bán cho bên thứ ba	1.027.733.208.677	1.337.603.460.166

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.859.660.035.585	1.734.375.830.032
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	68.351.693.120	434.519.077.538
Cộng	<u>1.928.011.728.705</u>	<u>2.168.894.907.570</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.226.141.437	8.441.398.080
Cổ tức, lợi nhuận được chia	47.108.178.000	38.700.039.000
Chiết khấu thanh toán, lãi dư nợ vượt hạn mức	4.362.560.034	2.790.003.632
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.718.045.060	1.419.754.760
Cộng	<u>70.414.924.531</u>	<u>51.351.195.472</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lãi tiền vay	13.203.007.700	26.050.755.178
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	(21.453.282.299)
Cộng	<u>13.203.007.700</u>	<u>4.597.472.879</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí tiền lương	11.765.296.798	17.389.202.560
Chi phí vật liệu bao bì	8.045.204.486	8.784.448.019
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.095.969	64.648.269
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.469.549.177	1.545.057.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.296.254.555	4.219.190.711
Chi phí bằng tiền khác	5.159.628.315	5.635.148.753
Cộng	<u>30.746.029.300</u>	<u>37.637.695.651</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí tiền lương	132.439.346.590	126.151.977.459
Chi phí vật liệu quản lý	4.735.351.359	4.399.590.834
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.980.013.427	2.413.255.303
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.983.171.173	4.679.609.576
Chi phí thuế phí, lệ phí	17.956.935.114	34.688.527.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.317.496.054	10.964.217.821
Chi phí bằng tiền khác	48.414.704.012	43.989.268.806
Cộng	<u>224.827.017.729</u>	<u>227.286.447.645</u>

Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý trong kỳ

Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(35.000.000)	(35.000.000)
Cộng	<u>(35.000.000)</u>	<u>(35.000.000)</u>

7. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ này	41.179.232.071	20.500.792.054
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của kỳ này	-	-
Cộng	<u>41.179.232.071</u>	<u>20.500.792.054</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	255.934.980.430	155.704.592.129
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	<u>(55.941.950.159)</u>	<u>(55.194.622.069)</u>
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	3.077.906.609	6.952.689.447
Thù lao phụ cấp HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	134.400.000	124.606.000
Chi phí trích trước	1.235.919.810	6.828.083.447
Chi phí không được trừ khác	1.707.586.799	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>(59.019.856.768)</u>	<u>(62.147.311.516)</u>
Lãi liên doanh liên kết đã nộp thuế TNDN	(4.273.088.147)	(1.993.990.217)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(47.108.178.000)	(38.700.039.000)
Dự phòng đầu tư tài chính	-	(21.453.282.299)
Các khoản trích trước	(7.453.579.885)	-
Hoàn nhập quỹ khen thưởng BQLĐH	(185.010.736)	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	199.993.030.271	100.509.970.060
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	199.993.030.271	100.509.970.060
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	<u>39.998.606.054</u>	<u>20.101.994.012</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp liên doanh mà Coalimex nộp hộ	854.617.629	398.798.042
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	326.008.388	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>41.179.232.071</u>	<u>20.500.792.054</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	602.260.165.062	633.254.320.059
Chi phí nhân công	354.856.812.673	344.548.087.059
Chi phí khấu hao TSCĐ	122.129.231.108	116.053.721.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	302.820.728.893	344.653.986.540
Chi phí khác bằng tiền	554.522.022.636	605.828.524.172
Cộng	<u>1.936.588.960.372</u>	<u>2.044.338.639.322</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính.

Các hoạt động của Tổng Công ty khiến cho Tổng Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Tổng Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Cộng</u>
Ngày 31/12/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.116.486.173	-	77.116.486.173
Phải thu khách hàng	136.787.991.723	-	136.787.991.723
Các khoản đầu tư	240.000.000.000	511.289.136.296	751.289.136.296
Phải thu khác	21.072.459.764	110.416.602.583	131.489.062.347
Cộng	<u>474.976.937.660</u>	<u>621.705.738.879</u>	<u>1.096.682.676.539</u>
Ngày 31/12/2023			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	3.040.551.940	21.880.880.392	24.921.432.332
Phải trả người bán	99.871.579.672	-	99.871.579.672
Phải trả, Phải nộp khác và chi phí phải trả	8.889.288.846	-	8.889.288.846
Cộng	<u>111.801.420.458</u>	<u>21.880.880.392</u>	<u>133.682.300.850</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>363.175.517.202</u>	<u>599.824.858.487</u>	<u>963.000.375.689</u>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Cộng</u>
Ngày 01/01/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.250.110.663	-	135.250.110.663
Phải thu khách hàng	377.718.984.759	-	377.718.984.759
Các khoản đầu tư	60.000.000.000	511.289.136.296	571.289.136.296
Phải thu khác	14.020.178.730	104.449.828.785	118.470.007.515
Cộng	<u>586.989.274.152</u>	<u>615.738.965.081</u>	<u>1.202.728.239.233</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Cộng
Ngày 01/01/2023			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	4.961.551.940	233.569.538.510	238.531.090.450
Phải trả người bán	44.706.421.497	-	44.706.421.497
Phải trả, Phải nộp khác và chi phí phải trả	18.972.289.745	-	18.972.289.745
Cộng	68.640.263.182	233.569.538.510	302.209.801.692
Chênh lệch thanh khoản thuần	518.349.010.970	382.169.426.571	900.518.437.541

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.116.486.173	135.250.110.663	77.116.486.173	135.250.110.663
Phải thu khách hàng	136.787.991.723	377.718.984.759	136.587.991.723	377.483.984.759
Phải thu khác	751.289.136.296	571.289.136.296	751.289.136.296	571.289.136.296
Các khoản đầu tư	131.489.062.347	118.470.007.515	131.489.062.347	118.470.007.515
Tổng cộng	1.096.682.676.539	1.202.728.239.233	1.096.482.676.539	1.202.493.239.233
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ thuê tài chính	24.921.432.332	238.531.090.450	24.921.432.332	238.531.090.450
Phải trả người bán	99.871.579.672	44.706.421.497	99.871.579.672	44.706.421.497
Chi phí phải trả	3.738.540.375	11.801.178.819	3.738.540.375	11.801.178.819
Phải trả, phải nộp khác	5.150.748.471	7.171.110.926	5.150.748.471	7.171.110.926
Tổng cộng	133.682.300.850	302.209.801.692	133.682.300.850	302.209.801.692

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 2 lĩnh vực kinh doanh là: kinh doanh than và sản xuất kinh doanh khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Lĩnh vực	Kinh doanh than	Sản xuất kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán ra bên ngoài	1.856.745.314.295	525.894.871.751	2.382.640.186.046
Tổng doanh thu thuần	1.856.745.314.295	525.894.871.751	2.382.640.186.046
Chi phí kinh doanh	1.633.944.574.998	549.605.200.736	2.183.549.775.734
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	1.424.535.112.262	503.476.616.443	1.928.011.728.705
Chi phí bán hàng	25.731.945.178	5.014.084.122	30.746.029.300
Chi phí quản lý doanh nghiệp	183.677.517.558	41.114.500.171	224.792.017.729
Kết quả hoạt động kinh doanh	222.800.739.297	(23.710.328.985)	199.090.410.312
Thu nhập từ hoạt động tài chính	(11.168.907.980)	68.380.824.811	57.211.916.831
Lợi nhuận khác	-	(367.346.713)	(367.346.713)
Lợi nhuận trước thuế			255.934.980.430

Theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Lĩnh vực	Kinh doanh than	Sản xuất kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán ra bên ngoài	2.028.496.582.036	515.515.657.744	2.544.012.239.780
Tổng doanh thu thuần	2.028.496.582.036	515.515.657.744	2.544.012.239.780
Chi phí kinh doanh	1.901.912.064.679	531.871.986.187	2.433.784.050.866
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	1.672.086.627.116	496.808.280.454	2.168.894.907.570
Chi phí bán hàng	31.468.585.214	6.169.110.437	37.637.695.651
Chi phí quản lý doanh nghiệp	198.356.852.349	28.894.595.296	227.251.447.645
Kết quả hoạt động kinh doanh	126.584.517.357	(16.356.328.443)	110.228.188.914
Thu nhập từ hoạt động tài chính	(24.585.374.542)	71.339.097.135	46.753.722.593
Lợi nhuận khác	(495.324.887)	(781.994.491)	(1.277.319.378)
Lợi nhuận trước thuế			155.704.592.129

b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 31/12/2023, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	34.086.127.462	33.230.790.663
Từ 2 đến 5 năm	116.608.091.252	119.480.915.085
Trên 5 năm	432.794.449.544	461.762.441.400
Cộng	583.488.668.258	614.474.147.148

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2022 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này không có hoạt động hoặc sự kiện nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Lê Minh Hiền

Tổng Giám đốc



Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTPC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09a - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

PHỤ LỤC 01

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn đến hạn phải trả 1 năm								
Tổng công ty								
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	08/2020/HĐTD/TTKH DNL	544.370.000.000	96	9,30%	2.373.551.940	Thanh toán gói thầu thi công xây dựng san gạt mặt bằng mỏ than Na Dương	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI								
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	02/2020/469088/HĐTD	70.000.000.000	60	9,50%	555.000.000	Thực hiện dự án Bồi thường giải phóng mặt bằng mở rộng Bãi thải Nam phục vụ đổ thải đất đá và mở rộng sản xuất của Công ty Than Khánh Hòa - VVMI Giai đoạn 1	Hình thức đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án; các quyền khai thác Mỏ than và các tài sản khác
Công ty Than Na Dương - WMI								
1	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2023/710694/HĐTD ngày 08/11/2023	563.989.746	60	7,70%	112.000.000	Thanh toán chi phí mua sắm tài sản là xe nâng hàng 3,5 tấn phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
						3.040.551.940	Tổng cộng	

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTPC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B 09a - DN

PHỤ LỤC 01

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn								
Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc - TKV								
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	08/2020/HĐTD/TTKH DNL	544.370.000.000	96	9,30%	9.494.207.737	Thanh toán gói thầu thi công xây dựng san gạt mặt bằng mỏ than Na Dương	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI								
1	Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	01/2020/TDĐH/VCBHN-MVB	35.526.000.000	60	9,50%	526.682.909	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ để thanh toán chi phí giải phóng mặt bằng mở rộng bãi thải nam (thuộc công ty than Khánh Hòa) phục vụ đổ thải đất đá và mở rộng sân than.	Hình thức đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền với đất, lợi thế thương mại khi khai thác tài sản gắn liền với đất; thế chấp hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển và/hoặc quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại với giá trị tối thiểu 35 tỷ đồng
Công ty Than Na Dương - WMI								
1	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2022 ngày 16/02/2022	2.100.000.000	48	7,80%	648.000.000	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất	Tài sản hình thành từ dự án: máy hàn bán tự động MIG, máy khoan, ô tô tải theo hợp đồng thế chấp số 01/2022/710694/HĐBĐ
2	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2021/469092/HĐTD	966.350.000	48	8,30%	66.000.000	Đầu tư hệ thống phun sương chống bụi	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
3	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2021/469092/HĐTD	990.000.000	48	8,30%	75.000.000	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải nhà ở công nhân	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTPC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B 09a - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

PHỤ LỤC 01

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
4	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2020 ngày 20/7/2020	84.000.000.000	72	7,80%	8.768.000.000	Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất giai đoạn III	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
5	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	03/2021/469092/HETD	3.040.000.000	48	8,30%	570.000.000	Đầu tư hệ thống bơm nước	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
6	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2022/710694/HETD	1.980.000.000	48	7,80%	873.000.000	Đầu tư Hệ thống xử lý nước thải SH và lọc, tách dầu PX KTVT	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
7	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2023/710694/HETD	730.000.000	48	8,10%	408.000.000	Đầu tư hệ thống phun sương mặt bằng sàng tuyển than	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
8	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2023/710694/HETD ngày 08/11/2023	563.989.746	60	7,70%	451.989.746	Thanh toán chi phí mua sắm tài sản là xe nâng hàng 3,5 tấn phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
Tổng cộng						21.880.880.392		